



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018  
**đã được soát xét**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT**  
**NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	05 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	11 – 13
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	14 – 17
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	18
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	19 – 44

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC  
ĐIỀU CHỈNH VÀ IN

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPDC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPDC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPDC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-SJCS/ĐHĐCĐ ngày 07/04/2017 thì Công ty sẽ tăng vốn điều lệ từ 53 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng (chia làm 2 đợt, đợt 1 tăng vốn điều lệ từ 53 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng, đợt 2 tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng). Ngày 18/06/2018 Hội đồng quản trị ban hành Biên bản họp HĐQT số 04/2018/BBH-HĐQT-SJCS về việc miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT – Chủ tịch HĐQT, chức danh Tổng Giám đốc của ông Nguyễn Duy Ngọc và bổ nhiệm ông Vũ Đức Tâm làm thành viên HĐQT - Chủ tịch HĐQT của công ty kể từ ngày 18/06/2018. Công ty sẽ lấy ý kiến thông qua của cổ đông trong kỳ Đại hội đồng cổ đông gần nhất. Công ty đang thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép điều chỉnh liên quan đến người đại diện pháp luật và chức danh Tổng Giám đốc của công ty.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Đức Tâm	Chủ tịch	Từ ngày 18/06/2018
Ông Nguyễn Duy Ngọc	Chủ tịch	Đến ngày 18/06/2018
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Huỳnh Sơn Trung	Thành viên	

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Duy Ngọc	Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/04/2018 đến ngày 18/06/2018
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Đến ngày 02/04/2018
Bà Nguyễn Diễm Ly	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 18/06/2018

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Lê Phan	Thành viên
Bà Phan Ngọc Đan Phương	Thành viên

Đến ngày 02/04/2018

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 44 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Diễm Ly  
Phó Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018







Số : 226/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	100		<b>31.131.782.516</b>	<b>34.926.225.194</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	110		<b>30.786.448.803</b>	<b>34.488.375.655</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	14.087.137.609	3.455.912.714
1.1. Tiền	111.1		14.087.137.609	3.455.912.714
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.1	15.637.301.803	28.208.929.053
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.5.3.2	1.000.000.000	1.000.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		166.510.000	1.788.510.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	40.184.154	39.937.105
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	693.391.868	170.312.739
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(838.076.631)	(175.225.956)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	130		<b>345.333.713</b>	<b>437.849.539</b>
1. Tạm ứng	131		38.567.641	130.933.029
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.6	221.936.232	222.086.670
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	A.5.10	84.829.840	84.829.840
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	200		<b>10.930.659.005</b>	<b>9.781.212.653</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>7.011.810.613</b>	<b>2.922.166.750</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.8	213.560.615	298.616.750
- Nguyên giá	222		7.779.371.392	9.150.356.298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7.565.810.777)	(8.851.739.548)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.9	6.798.249.998	2.623.550.000
- Nguyên giá	228		11.366.438.500	6.974.438.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.568.188.502)	(4.350.888.500)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	240		-	<b>2.870.000.000</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	250		<b>3.918.848.392</b>	<b>3.989.045.903</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		30.380.000	30.380.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.6	912.389.066	1.015.821.401
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.7	2.976.079.326	2.942.844.502
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	260		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		<b>42.062.441.521</b>	<b>44.707.437.847</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC  
 SỐ 87 HÀM NGHI, P. NGUYỄN THÁI BÌNH, Q.1, TP. HCM  
 T. 7 / S. 06 / T. 18



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ (PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340))</b>	300		<b>1.746.128.032</b>	<b>2.594.138.218</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	310		<b>1.746.128.032</b>	<b>2.594.138.218</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.14	14.954.648	49.806.752
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.12	72.348.576	72.348.576
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		121.589.099	204.341.347
11. Phải trả người lao động	323		206.312.427	121.682.476
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		99.434.027	82.129.887
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.11	327.660.000	1.039.306.315
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	14.000.000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.13	903.829.255	1.010.522.865
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC  
 QUẢN LÝ RỦI RO  
 VIỆT HOÀ



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>40.316.313.489</b>	<b>42.113.299.629</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>40.316.313.489</b>	<b>42.113.299.629</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.15	(12.683.686.511)	(10.886.700.371)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(12.683.686.511)	(10.886.700.371)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>42.062.441.521</b>	<b>44.707.437.847</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.221.757.224	6.221.757.224
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.300.000	5.300.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.000.000.000	1.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		191.528.960.000	204.661.070.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		149.606.060.000	161.765.270.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		39.142.900.000	39.142.900.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		2.780.000.000	3.752.900.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		6.462.760.000	7.033.700.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		4.402.760.000	4.973.700.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		2.060.000.000	2.060.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	296.970.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		589.420.187	1.268.351.566
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.5.18	2.679.000	6.533.572
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.5.18	-	684.996.207
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	684.996.207
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.5.19	586.741.187	576.821.787
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.5.21	586.741.187	576.821.787

Người lập biểu



Lê Nguyệt Thu

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Võ Quốc Duy

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Diễm Ly



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1.490.811.617	2.733.493.502
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		673.349.628	1.686.004.955
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		50.098.937	69.032.712
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		147.000.000	82.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.1	-	9.727.273
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>	<b>20</b>		<b>2.361.260.182</b>	<b>4.580.258.442</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	886.696.551
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-

BẢNG  
 CÔNG  
 CHỨC  
 CHỨC  
 ÁNH  
 SÁNG  
 (7/2018)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		249.430.849	538.557.859
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		66.182.173	98.168.918
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác khác	32		58.092.060	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>	<b>40</b>	<b>B.5.3</b>	<b>373.705.082</b>	<b>1.523.423.328</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		30.044.628	17.440.514
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>	<b>50</b>	<b>B.5.2</b>	<b>30.044.628</b>	<b>17.440.514</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>	<b>60</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>				
	61		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
	62	<b>B.5.4</b>	<b>3.862.658.542</b>	<b>2.874.164.193</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)</b>				
	70		<b>(1.845.058.814)</b>	<b>200.111.435</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71	<b>B.5.5</b>	48.072.674	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>48.072.674</b>	<b>-</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**  
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(1.796.986.140)</b>	<b>200.111.435</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.796.986.140)	200.111.435
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.6	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	B.5.6	-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>(1.796.986.140)</b>	<b>200.111.435</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác	304		-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.7	(339)	38
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.7	(339)	38

Người lập biểu



Lê Nguyệt Thu

Kế toán trưởng



Võ Quốc Duy

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Diễm Ly

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		-	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		-	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(33.234.824)	(90.754.864)
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		1.164.259.852	2.403.297.678
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	(865.899.418)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(2.439.613.435)	(3.165.678.588)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1.092.442.466)	(1.503.423.701)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(380.978.344)	(508.588.973)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		15.851.666.204	5.561.814.735
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(2.533.476.720)	(9.021.285.784)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.536.180.267</b>	<b>(7.190.518.915)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	(127.770.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		65.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		30.044.628	17.440.514
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>95.044.628</b>	<b>(110.329.486)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
3. Tiền vay gốc	33		-	10.444.582.230
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	10.444.582.230
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(3.905.020.502)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		-	(3.905.020.502)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		-	<b>6.539.561.728</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>10.631.224.895</b>	<b>(761.286.673)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.455.912.714</b>	<b>3.407.132.045</b>
- Tiền	61		3.455.912.714	3.407.132.045
- Các khoản tương đương tiền	62		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>		<b>14.087.137.609</b>	<b>2.645.845.372</b>
- Tiền	71		14.087.137.609	2.645.845.372
- Các khoản tương đương tiền	72		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		330.336.672.586	839.206.029.091
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(331.035.750.612)	(834.456.655.604)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(20.389.730)	(56.409.990)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		2.473.399.097	109.817.946.803
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(2.432.862.720)	(111.267.990.737)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(678.931.379)</b>	<b>3.242.919.563</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		<b>1.268.351.566</b>	<b>3.576.907.348</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	-
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		684.996.207	742.675.180
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		6.533.572	2.259.769.312
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		576.821.787	574.462.856
Trong đó có kỳ hạn			-	-

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		<b>589.420.187</b>	<b>6.819.826.911</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		2.679.000	5.636.513.938
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	607.344.766
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		586.741.187	575.968.207
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Lê Nguyệt Thu

Võ Quốc Duy

Nguyễn Diễm Ly

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 CHỨNG KHOÁN  
 SJC  
 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này
	01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/06/2017	30/06/2018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn pháp định	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	(10.917.577.167)	(10.886.700.371)	200.111.435	-	(10.717.465.732)	(12.683.686.511)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(10.917.577.167)	(10.886.700.371)	200.111.435	-	(10.717.465.732)	(12.683.686.511)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.082.422.833</b>	<b>42.113.299.629</b>	<b>200.111.435</b>	<b>-</b>	<b>42.282.534.268</b>	<b>40.316.313.489</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Tăng trong kỳ trước là do kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ lái.
- Giảm trong kỳ này là do kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ lái.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*(Signature)*

*(Signature)*  
Võ Quốc Duy

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Diễm Ly

Lê Nguyệt Thu

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018

19/08/2018 16:57:56



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 14/08/2008; Sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 30/07/201, lần 2 ngày 05/01/2014 và lần 3 ngày 23/07/2016.

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- Quy mô vốn: 53.000.000.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 30/06/2018.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

**3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:**

- a. Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

**4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không có.**

**4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

**4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):**

**4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích bán ra trên thị trường tài chính trong thời gian ngắn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phái sinh với các khoản thanh toán cố định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phái sinh sẵn sàng để bán, không được phân loại là FVTPL, HTM, Các khoản cho vay.

**4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:** Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:**

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu**

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng: Được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua.
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng: Không có.

**4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:**

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý có thể thu được tại ngày lập báo cáo tài chính.

**4.2.2.3. Đối với các khoản đầu tư cho vay:** Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:** Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm	05 năm

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/NQ-SJCS/HĐQT/2018 ngày 20/06/2018, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao của các phần mềm giao dịch chứng khoán từ 05 năm lên 10 năm và áp dụng từ ngày 01/01/2018 làm cho khấu hao giảm đi 209.199.998 đồng. Chi tiết như sau:

Loại tài sản	Khấu hao theo thời gian cũ	Khấu hao theo thời gian mới	Chênh lệch tăng/(giảm)
Phần mềm máy tính	409.400.000	200.200.002	(209.199.998)

**4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi trên chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty được theo dõi trên chỉ tiêu "Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, TP.HCM và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Các khoản phải trả này được ghi nhận theo giá trị giao dịch chứng khoán thực tế phát sinh trong kỳ của CTCK.

**4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

**4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

**4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân**

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

CÔNG TY  
CHỨNG KHOÁN  
SJC  
VỤ TƯ  
VẤN  
TÀI CHÍNH  
P. HC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác:** Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.7. Kế toán chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

**4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**4.8.2. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**4.13. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**4.14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**

**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

**A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tại Quý	65.017.524	2.327.358.984
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	14.022.120.085	1.128.553.730
<b>Cộng</b>	<b>14.087.137.609</b>	<b>3.455.912.714</b>

**A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	33.027.590	436.668.232.700
- Cổ phiếu	33.027.590	436.668.232.700
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.027.590</b>	<b>436.668.232.700</b>

**A.5.3. Các loại tài sản tài chính**

**A.5.3.1. Các khoản cho vay**

Khoản cho vay	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động Margin	14.529.201.803	13.691.125.172	24.812.929.053	24.637.703.097
Gốc cho vay hoạt động Ứng trước tiền bán	1.108.100.000	1.108.100.000	3.396.000.000	3.396.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.637.301.803</b>	<b>14.799.225.172</b>	<b>28.208.929.053</b>	<b>28.033.703.097</b>

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản AFS	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam (100.000 cổ phiếu)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

(\*) *Ghi chú: Giá trị hợp lý của chứng khoán không xác định được, giá trị hợp lý được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

A.5.3.3. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Stt	Các loại tài sản tài chính	30/06/2018 (VND)				01/01/2018 (VND)					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>HTM</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	16.370.877.825	15.532.801.194	- 838.076.631	15.532.801.194	28.419.178.897	28.243.952.941	- 175.225.956	28.243.952.941	-	-
1	Các khoản cho vay	15.637.301.803	14.799.225.172	- 838.076.631	14.799.225.172	28.208.929.053	28.033.703.097	- 175.225.956	28.033.703.097	-	-
	Góc cho vay hoạt động	14.329.201.803	13.691.125.172	- 838.076.631	13.691.125.172	24.812.929.053	24.637.703.097	- 175.225.956	24.637.703.097	-	-
	Margin	1.108.100.000	1.108.100.000	-	1.108.100.000	3.396.000.000	3.396.000.000	-	3.396.000.000	-	-
2	Các khoản phải thu	733.576.022	733.576.022	-	733.576.022	210.249.844	210.249.844	-	210.249.844	-	-
	Phải thu hoạt động	2.868.413	2.868.413	-	2.868.413	25.895.240	25.895.240	-	25.895.240	-	-
	Margin, UTTB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	30/06/2018 (VND)					01/01/2018 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	Phải thu các dịch vụ	37.315.741	37.315.741	-	-	37.315.741	14.041.865	14.041.865	-	-	14.041.865
	CTCK cung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phải thu về lãi giao dịch chứng khoán	693.391.868	693.391.868	-	-	693.391.868	170.312.739	170.312.739	-	-	170.312.739
	Phải thu khác	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
IV	Cổ phiếu chưa niên yết	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>17.370.877.825</b>	<b>16.532.801.194</b>	<b>-</b>	<b>838.076.631</b>	<b>16.532.801.194</b>	<b>29.419.178.897</b>	<b>29.243.952.941</b>	<b>-</b>	<b>175.225.956</b>	<b>29.243.952.941</b>

(\*) Ghi chú: Giá trị đánh giá lại của cổ phiếu không xác định được, giá trị đánh giá lại được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC  
(CÔNG TY THÀNH VIÊN)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.4. Các khoản phải thu**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	-	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	-	-
4. Phải thu hoạt động Margin, UTTB	2.868.413	25.895.240
5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37.315.741	14.041.865
6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
7. Phải thu khác	693.391.868	170.312.739
Trong đó: Phải thu khác khó đòi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC  
Số 87 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.5. Dự phòng phải thu khó đòi**

Đơn vị tính: VND

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này		
			Số đầu kỳ (01/01/2018)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-	-	-	-
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-	-	-
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	1.676.665.661	175.225.956	662.850.675	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.676.665.661</b>	<b>175.225.956</b>	<b>662.850.675</b>	<b>838.076.631</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.6. Chi phí trả trước**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>221.936.232</b>	<b>222.086.670</b>
Công cụ dụng cụ sử dụng	727.913	22.086.670
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	221.208.319	200.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>912.389.066</b>	<b>1.015.821.401</b>
Công cụ dụng cụ sử dụng	83.862.675	74.373.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	828.526.391	941.448.379
<b>Cộng</b>	<b>1.134.325.298</b>	<b>1.237.908.071</b>

**A.5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2.856.079.326	2.662.482.265
Tiền lãi phân bổ hàng năm	-	160.362.237
<b>Cộng</b>	<b>2.976.079.326</b>	<b>2.942.844.502</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC  
 1 CHỖ VÀNG  
 7-7



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.654.727.144	1.414.162.546	1.321.865.616	215.002.600	9.150.356.298
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	1.370.984.906	-	-	1.370.984.906
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.370.984.906	-	-	1.370.984.906
Số dư cuối kỳ	544.598.392	5.654.727.144	43.177.640	1.321.865.616	215.002.600	7.779.371.392
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.499.116.733	1.370.089.543	1.321.865.616	116.069.264	8.851.739.548
Khấu hao trong kỳ	-	19.783.134	33.054.768	-	21.199.998	74.037.900
Giảm trong kỳ	-	-	1.359.966.671	-	-	1.359.966.671
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.359.966.671	-	-	1.359.966.671
Số dư cuối kỳ	544.598.392	5.518.899.867	43.177.640	1.321.865.616	137.269.262	7.565.810.777
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	-	155.610.411	44.073.003	-	98.933.336	298.616.750
Tại ngày cuối kỳ	-	135.827.277	-	-	77.733.338	213.560.615

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.353.785.392 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cuối kỳ dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i> <b>Phần mềm</b> <b>Máy tính</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	6.974.438.500
Số tăng trong kỳ	4.392.000.000
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.366.438.500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	4.350.888.500
Số tăng trong kỳ	217.300.002
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.568.188.502</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	2.623.550.000
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>6.798.249.998</b>

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.173.438.500 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối kỳ dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

**A.5.10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.829.840	84.829.840
<b>Cộng</b>	<b>84.829.840</b>	<b>84.829.840</b>

**A.5.11. Chi phí phải trả**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí phải trả Lãi vay	-	-
Chi phí thuê văn phòng	100.000.000	700.000.000
Chi phí phải trả khác	227.660.000	339.306.315
<b>Cộng</b>	<b>327.660.000</b>	<b>1.039.306.315</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.12. Phải trả người bán**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	72.348.576	72.348.576
Phải trả Cty Phẩm Mềm Trị Lạc	55.559.955	55.559.955
Phải trả các đối tượng khác	16.788.621	16.788.621
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>72.348.576</b>	<b>72.348.576</b>

**A.5.13. Phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	903.829.255	1.010.522.865
Cổ tức phải trả	72.333.125	72.333.125
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	796.314.740	796.314.740
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.181.390	141.875.000
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>903.829.255</b>	<b>1.010.522.865</b>

**A.5.14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	5.554.648	38.305.761
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	9.400.000	11.500.991
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.954.648</b>	<b>49.806.752</b>

**A.5.15. Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(12.683.686.511)	(10.886.700.371)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(12.683.686.511)</b>	<b>(10.886.700.371)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.16. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	(10.886.700.371)	(10.917.577.167)
Lỗ chưa thực hiện tính đầu kỳ	-	-
Lãi/(lỗ) đã thực hiện kỳ này	(1.796.986.140)	30.876.796
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	(12.683.686.511)	(10.886.700.371)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-
Thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-

**A.5.17. Vốn Chủ sở hữu**

**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Thị Võ Phương	5.290.000.000	9,98	5.290.000.000	9,98
Công ty CP An Phát L.A	5.289.400.000	9,98	5.289.400.000	9,98
Trần Quốc Hùng	5.289.400.000	9,98	5.289.400.000	9,98
Trần Minh Tinh	5.216.300.000	9,84	5.216.300.000	9,84
Nguyễn Thanh Quốc	5.051.200.000	9,53	5.051.200.000	9,53
Nguyễn Trọng Trí	4.921.900.000	9,29	4.921.900.000	9,29
Huỳnh Anh Tuấn	5.295.300.000	9,99	5.295.300.000	9,99
Vốn góp của các cổ đông khác	16.646.500.000	31,41	16.646.500.000	31,41
<b>Cộng</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>100</b>

**b. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	53.000.000.000	53.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	53.000.000.000	53.000.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.300.000	5.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

**A.5.18. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.679.000	6.533.572
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	684.996.207
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	684.996.207
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.679.000</b>	<b>691.529.779</b>

**A.5.19. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	586.741.187	576.821.787
<b>Cộng</b>	<b>586.741.187</b>	<b>576.821.787</b>

032  
 CỔ  
 ĐÔNG  
 QUẢN  
 LÝ VÀ  
 TƯ  
 VẤN  
 1 - 7F

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.20. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	586.741.187	576.821.787
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>586.741.187</b>	<b>576.821.787</b>

**A.5.21. Phải trả nhà đầu tư**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	684.996.207
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	684.996.207
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	589.420.187	583.355.359
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	589.420.187	583.355.359
- Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.679.000	6.533.572
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	586.741.187	576.821.787
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>589.420.187</b>	<b>1.268.351.566</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.22. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>14.531.192.462</b>	<b>24.832.657.442</b>
1. Phải trả gốc margin	14.529.201.803	24.812.929.053
1.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	14.529.201.803	24.812.929.053
1.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi margin	1.990.659	19.728.389
2.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	1.990.659	19.728.389
2.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>1.108.977.754</b>	<b>3.402.166.851</b>
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.108.100.000	3.396.000.000
1.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.108.100.000	3.396.000.000
1.2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	877.754	6.166.851
2.1. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	877.754	6.166.851
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.640.170.216</b>	<b>28.234.824.293</b>

**B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**

**B.5.1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Các loại doanh thu hoạt động khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập hoạt động khác	-	9.727.273
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>9.727.273</b>

**B.5.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	30.044.628	17.440.514
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.044.628</b>	<b>17.440.514</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B.5.3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

Loại chi phí hoạt động	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	249.430.849	538.557.859
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	66.182.173	98.168.918
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	886.696.551
Chi phí dịch vụ khác	58.092.060	-
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>373.705.082</b>	<b>1.523.423.328</b>

**B.5.4. Chi phí quản lý CTCK**

Loại chi phí quản lý CTCK	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý và bảo hiểm	1.187.012.358	1.477.378.741
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	104.188.374	59.963.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	291.337.902	287.223.567
Thuế, phí lệ phí	3.000.000	5.476.000
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	662.850.675	88.507.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.288.406.244	668.729.939
Chi phí khác	325.862.989	286.884.653
<b>Cộng</b>	<b>3.862.658.542</b>	<b>2.874.164.193</b>

**B.5.5. Thu nhập khác**

Chi tiết thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu thanh lý TSCĐ	48.072.674	-
Thu nhập khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>48.072.674</b>	<b>-</b>

**B.5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(1.796.986.140)</b>	<b>200.111.435</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	(200.111.435)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	200.111.435
+ Chuyển lỗ từ các năm trước	-	200.111.435
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(1.796.986.140)</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**B.5.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, thu nhập pha loãng trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.796.986.140)	200.111.435
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.796.986.140)	200.111.435
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.300.000	5.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(339)</b>	<b>38</b>
<b>Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu</b>	<b>(339)</b>	<b>38</b>

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**C. Những thông tin khác**

**C.5.1. Thông tin về các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	354.057.894	393.287.930

Trong kỳ, Công ty không có phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan.

Cho đến cuối kỳ, không còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan.

**C.5.2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**C.5.2.1. Khu vực địa lý**

*Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.*

**C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực môi giới chứng khoán.
- Lĩnh vực hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Hoạt động mỗi giới	Hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần và thu nhập khác	673.349.628	1.490.811.617	275.216.239	2.439.377.484
Chi phí trực tiếp	116.273.304	257.431.778	-	373.705.082
Các chi phí phân bổ	1.066.222.718	2.360.641.707	435.794.117	3.862.658.542
Lợi nhuận trước thuế	(509.146.394)	(1.127.261.868)	(160.577.878)	(1.796.986.140)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(509.146.394)</b>	<b>(1.127.261.868)</b>	<b>(160.577.878)</b>	<b>(1.796.986.140)</b>

(\*) *Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền cũng như các thông tin về lãi sẵn có định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**C.5.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	30/06/2018	Dự phòng	01/01/2018	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.087.137.609	-	3.455.912.714	-
Các khoản cho vay	15.637.301.803	838.076.631	28.208.929.053	175.225.956
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	40.184.154	-	39.937.105	-
Phải thu khác	693.391.868	-	170.312.739	-
<b>Cộng</b>	<b>31.458.015.434</b>	<b>838.076.631</b>	<b>32.875.091.611</b>	<b>175.225.956</b>

*Đơn vị tính: VND*

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2018	01/01/2018
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.954.648	49.806.752
Phải trả người bán	72.348.576	72.348.576
Chi phí phải trả	327.660.000	1.039.306.315
Các khoản phải trả, phải nộp khác	903.829.255	1.010.522.865
<b>Cộng</b>	<b>1.318.792.479</b>	<b>2.171.984.508</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**C.5.4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này như sau:

*Đơn vị tính: VND*

Báo cáo tình hình tài chính	31/12/2017 (trước trình bày lại)	31/12/2017 (sau trình bày lại)	Chênh lệch tăng/(giảm)
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	1.000.000.000	1.000.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**



**Lê Nguyệt Thu**

*Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018*

**Kế toán trưởng**



**Võ Quốc Duy**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Diễm Ly**